

MẶC ĐỊNH HỌC KÍ HIỆU

■ Lê Huy Bắc*

TÓM TẮT

Kí hiệu là một sự vật, hiện tượng hoặc một thuộc tính vật chất-tinh thần nào đó tồn tại bên ngoài, tác động đến giác quan của con người, để tri nhận, lí giải, suy đoán được “nghĩa” của nó. Kí hiệu muốn tồn tại thì cần phải có sự mặc định. Bài viết này xây dựng và xác định khái niệm “mặc định học”. Đó là khoa học nghiên cứu về sự mặc định “nghĩa”, “vô vật chất”, “sự tương thích” và “sự hợp thức hoá” kí hiệu của ngôn ngữ giao tiếp.

ABSTRACT

Defaultics of sign

Sign is an object, phenomenon or a material-spirit attribute that exists outside and affects human senses, to cognize, reason and speculate its “meaning”. Sign is to survive, it must have the default. This article builds and determines the concept “defaultics”. It is a science which researches on the default of “meanings”, “materialities”, “compatibilities” and “legalizations” of signs in communicative language.

Kí hiệu (sign: còn gọi là *tín hiệu*) là lĩnh vực quan tâm của cả các ngành khoa học tự nhiên và xã hội. Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kí hiệu được nghiên cứu bởi *lí thuyết thông tin* (Information theory), một liên ngành của toán ứng dụng và kĩ thuật điện/điện tử của vật lí. Theo đó, kí hiệu được xác định là một “đại lượng vật lí”, “mang thông tin” hay “dữ liệu” mà có thể “truyền đi”. Tại lĩnh vực này, đa số kí hiệu được quan tâm là ở các phạm vi như “hàm số” hay các “quá trình thay đổi ngẫu nhiên”... của nó trong “thời gian” hoặc “không gian”.

Từ cái nhìn của khoa học xã hội, *kí hiệu là một sự vật, hiện tượng hoặc một thuộc tính vật chất-tinh thần nào đó tồn tại bên ngoài, tác động đến giác quan của con người, để tri nhận, lí giải, suy đoán được “nghĩa” của nó*. Kí hiệu được hình thành trong giao tiếp, được “mã hoá” “nghĩa” từ một hệ thống, ngữ cảnh nhất định. “Nghĩa” của kí hiệu hướng ra “ngoài” kí hiệu, được “giải mã” nhờ quy chiếu đến sự vật hiện tượng mà kí hiệu đó mặc định, biểu đạt, ngụ ý và phụ thuộc vào khả năng tri giác, suy đoán, liên tưởng của người tri nhận.

Vạn vật trên đời, khi hiện diện trong tri nhận hoặc giao tiếp của con người, đều ở dạng **kí hiệu**. Mỗi kí hiệu đều phải mang ít nhất một **nghĩa** (meaning). Không có “nghĩa”, kí hiệu không tồn tại. Mọi dạng kí hiệu đều mang tính văn hoá, là

sản phẩm của một nhóm người hay một cộng đồng nhất định. Kí hiệu chủ yếu thuộc lĩnh vực ý thức. Khi một xã hội phát triển đến mức nào đó thì kí hiệu mới ra đời.

Kí hiệu đương nhiên không bao hàm duy nhất **ngôn ngữ** (language) nhưng nhờ những nghiên cứu **ngôn ngữ tự nhiên** (natural language), tức ngôn ngữ con người dùng trong giao tiếp thường nhật mà mới có kí hiệu học. Kí hiệu nói chung và kí hiệu ngôn ngữ nói riêng đều bắt đầu từ những **mặc định** (default). Không có mặc định thì không thể có kí hiệu lần giao tiếp. Do vậy, từ đây chúng tôi đề xuất khái niệm **mặc định học** (defaultics), với nội hàm, là *khoa học nghiên cứu về sự mặc định “nghĩa”, “vô vật chất”, “sự tương thích” và “sự hợp thức hoá” kí hiệu của ngôn ngữ giao tiếp*.

Đương nhiên, mọi mặc định, tự thân nó là miễn bàn (vì thế mới được gọi là mặc định). Một khi đã mặc định thì ta chẳng thể nghiên cứu được gì nữa về “cái hiện diện ban đầu” ngoài việc thừa nhận và xem xét nó được sử dụng trong giao tiếp hoặc diễn giải, truyền bá tri thức, kinh nghiệm về sau như thế nào mà thôi. Nhưng vẫn còn chỗ cho sự nghiên cứu: đó là *cách thức* “cái mặc định” được mặc định, *khả năng tương tác tạo nghĩa* của “cái mặc định” và cần thiết phải mặc định bao nhiêu *cấp độ* thì “cái mặc định” mới có thể hiện diện trong đời sống con người. Trong phạm

* GS.TS, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội

vi nghiên cứu này, chúng tôi hướng đến mục tiêu: sự mặc định kí hiệu ngôn ngữ giao tiếp, hẹp hơn là kí hiệu ngôn ngữ văn chương.

Kí hiệu nào cũng phải có “nghĩa” (meaning). Chữ “a” nghĩa là “a” – một chữ cái được mặc định để ghép thành các từ mang “nghĩa” khác (chẳng hạn như “ba”, “bạn”) hoặc tự thân nó mang nghĩa trong những ngữ cảnh nhất định (chẳng hạn cảm thán từ “a”: biểu đạt *sự bất ngờ* (*vui* hoặc *buồn*... nào đó).

Giống như “nghĩa”, kí hiệu cũng được mặc định “vô vật chất”, tức *cái biểu đạt* (theo cách nói của Ferdinand de Saussure) mang “tính vật chất” (materiality). Vô vật chất này rất phong phú và đa dạng, có thể là *ngôn ngữ* (nói hoặc viết, kí âm hoặc tượng hình), là *cử chỉ hình thể* (của tay, mắt, nét mặt) hoặc của bất kì một *dấu hiệu* nào khác mà có thể truyền “nghĩa” (như tín hiệu đèn giao thông, biển quảng cáo, tượng đài...).

“Sự tương thích” (compatibility) là một trong những mặc định quan trọng để kí hiệu tồn tại. Đặc tính này chủ yếu quy định *tính tương thích nội tại trong hệ thống*. Có nghĩa kí hiệu “cừu” thì khác với kí hiệu “cọp”; và khi nói đến “cọp” thì phải là “chúa sơn lâm” chứ không thể nào “cừu” là “chúa sơn lâm”. Thêm nữa, mỗi một kí hiệu trong mặc định, phải có *tính lịch sử và tính dân tộc* của nó. Kí hiệu được hình thành, phát triển và được sử dụng bởi một cộng đồng nhất định. Mỗi một kí hiệu ra đời thì đều xuất phát từ sự thống nhất trong nhu cầu giao tiếp của một quần thể người. Từ đó, kí hiệu mới được lan toả ra các cộng đồng khác, nếu người ta cảm thấy nó hữu ích.

Cuối cùng, một kí hiệu muốn tồn tại thì luôn phải được “hợp thức hoá” (legalization). Phạm trù này cũng đòi hỏi sự mặc định. Hợp thức hoá là quy trình mà một kí hiệu bất kì được tạo sinh từ một cá nhân hay từ cộng đồng được những người khác trong cộng đồng chấp nhận để đưa vào sử dụng trong giao tiếp. Đặc tính này quy định *tính thích ứng ngoại tại* của kí hiệu trong đời sống xã hội. Nó khẳng định mối quan hệ “ngoại tại” của kí hiệu. Không có quan hệ này, kí hiệu không thể tồn tại. Một khi đã thích ứng, kí hiệu sẽ hiện diện, tạo nghĩa và góp phần vào tiến trình giao tiếp của con người.

Ứng với các phạm vi mặc định trên, mỗi kí hiệu đều mang trong nó những thuộc tính văn hoá. Thuộc tính này quy định *tính dân tộc* của kí hiệu. Mỗi một dân tộc có một hệ thống kí hiệu riêng phù hợp với tín ngưỡng, năng lực khoa học, kinh tế, giáo dục, chính trị... của nó. Không có bất cứ một kí hiệu nào là phi văn hoá. Tách khỏi môi trường văn hoá, kí hiệu không thể tồn tại. Nhưng điều này không hề ngăn kí hiệu trở thành công cụ giao tiếp mang *tính nhân loại*. Trong xu thế hội nhập toàn cầu hoá ngày nay, các dân tộc khác nhau đều cố tìm hiểu nhau để có thể có sự tương tác tích cực hơn, nhằm xây dựng một cuộc sống hạnh phúc, ổn định và bền vững. Vậy nên, việc tương tác kí hiệu ở quy mô toàn cầu là khó tránh. Chỉ có điều, các dân tộc khác nhau đó lại phải tìm cách hiểu các mặc định “nghĩa” từ hệ thống kí hiệu khác biệt về văn hoá thì mới hòng giao tiếp với nhau.

Cũng cần phân biệt mặc định với **quy ước** (conventional) tuy ranh giới giữa chúng rất mờ hồ. Hai khái niệm này có điểm chung là những thoả thuận nào đó về “nghĩa” về hình thức,... của kí hiệu được sử dụng trong giao tiếp. Nhưng chúng khác nhau ở chỗ “mặc định” là những quy ước bất di dịch và có tính khởi nguyên, bắt đầu đã như thế thì sau này vẫn như thế, nó tách li khỏi tính lịch sử; mặc định mang tính triết học và hướng đến những vấn đề có tính khái quát cao (chẳng hạn như mặt trời mọc ở phương Đông và lặn ở phương Tây, trong khi đó, trước khi được mặc định, khởi nguyên của sự xuất hiện và biến mất trong ngày của mặt trời thì đâu có cái gọi là “phương Đông”, “phương Tây”).

“Quy ước” thì trái lại, không có tính nghiêm ngặt ban đầu, có tính nhất thời, tính cá nhân và tính chuyển dịch,... trong từng mục đích giao tiếp (chẳng hạn như các quy ước về nghĩa của thuật ngữ, của biểu tượng, của một từ, một lời thoại...). Sự khác biệt lớn nhất là tính quy ước dễ thay đổi tùy vào ngữ cảnh giao tiếp của các bên tham gia. “Con bò” đối với giao tiếp từ khía cạnh *sinh vật* thì đó là loại *động vật*, có thể dùng kéo cày hay cung cấp thịt, sữa, da... nhưng trong giao tiếp xã hội thì đó có thể là một *thái độ* (bò xuống để cầu xin cái gì đó), một trạng thái vận động (chậm như bò) hoặc dùng để chỉ *tính chất* miệt thị (ngu như bò)... Tất cả những điều đó

đều là quy ước. Tóm lại, mặc định là những quy ước vượt ra khỏi tính nhất thời, tính cá biệt cá nhân để hướng đến sự bền vững mang tính cộng đồng cao. Ban đầu, mọi tương tác “nghĩa” có thể là những quy ước, nhưng sau đó chúng là những mặc định.

Mặc định học có thể được dùng để nghiên cứu các lĩnh vực khoa học khác nhau và liên quan đến nhiều khái niệm khác (như trong toán học hay vi tính học...). Riêng đối với lĩnh vực **nghĩa** trong kí hiệu ngôn ngữ thì ngoài “quy ước”, vẫn còn một khái niệm nữa có quan hệ gần gũi đến mặc định. Đó là **mã** (code). Mọi mặc định đều phải thông qua “mã”, bao gồm “một hệ thống quy tắc (rule) hoặc quy ước mà nhờ đó, kí hiệu có thể được kết hợp để cho phép một thông điệp được giao tiếp giữa người với người; nó có thể bao gồm ngôn ngữ hiểu theo nghĩa thông thường (như tiếng Anh, tiếng Urdu) hay “ngôn ngữ” ở cấp độ thấp hơn như hệ thống kí hiệu bằng tay, âm thanh và, nét mặt, đèn nhấp nháy của những người đi mô tô. Mã là một trong sáu thành tố cơ bản trong lí thuyết nổi tiếng của Roman Jakobson về giao tiếp và đóng một vai trò quan trọng trong thuyết cấu trúc luận, thuyết này nhấn mạnh một phạm vi mà theo đó thông điệp (bao gồm cả tác phẩm văn học) đánh thức những nghĩa được mã hoá sẵn hơn là khám phá mới từ thực tiễn”.

Âm (hoặc chữ viết) a,b,c,... các kí hiệu tượng hình trong ngôn ngữ Trung Quốc hay Á Rập... ắt hẳn là những mặc định kí hiệu đầu tiên. Chẳng hạn như để diễn tả người đàn bà đẻ ra mình thì người Việt mặc định đấy là “mẹ” (hoặc “mạ”, “má”, “bà”, “mợ”,... tùy theo vùng miền). Chữ “mẹ” này bản thân nó là một mặc định và nó chịu sự mặc định khác về ngữ âm: gồm âm “m”, âm “e” và dấu “.”. Có thể xem những âm này (hoặc chữ viết này) là những mặc định kí hiệu đầu tiên để tạo thành hệ thống kí hiệu mang nghĩa. Như thế, ta có các cấp độ mặc định kí hiệu ngôn ngữ: từ mặc định ngữ âm, mặc định từ vựng, mặc định câu, đến mặc định mệnh đề, mặc định diễn ngôn, mặc định văn bản... và trên tất cả là mặc định giao tiếp.

Ngôn ngữ (nói và viết) cũng như con người đều do ai đó sinh ra, “được đặt tên” và phát triển trong quá trình tương tác xã hội. Ngôn ngữ là

một dạng kí hiệu. Nói đến kí hiệu là còn nói tới một trường giao tiếp nào đó. Kí hiệu chỉ có thể tồn tại trong giao tiếp, không giao tiếp thì không có kí hiệu. Có nhiều loại giao tiếp cả trong tự nhiên lẫn xã hội. Trong đó, **giao tiếp người**, tức giao tiếp của chủ thể ý thức về giao tiếp là tâm điểm và quan trọng nhất.

Như đã đề cập, có những quy tắc “nghĩa” nhất định để các đối tượng tham gia giao tiếp hiểu nhau. Những quy tắc khởi sinh đó được chúng tôi gọi là mặc định. *Mặc định, trước hết, là khởi nguyên nội hàm nghĩa của kí hiệu*, nhưng không có nghĩa kí hiệu sẽ “đứng yên” về “nghĩa” mà nó luôn vận động “nghĩa” theo cách *liên tục mặc định* hoặc thậm chí trong nhiều trường hợp là *mặc định của mặc định*. Có nghĩa, trong cuộc sống, nhiều kí hiệu mới, nhiều cách sử dụng kí hiệu mới ra đời và thế là cần phải xuất hiện mặc định mới để con người thực hiện giao tiếp. Vì lẽ đó, mặc định luôn mang tính võ đoán và phi cá nhân hoá. Mặc định, nhìn từ cấp độ này, chính là “sản phẩm” của cộng đồng.

Kí hiệu là một dạng kiến tạo. Mọi kiến tạo của nhân loại, thông thường là *kiến tạo của kiến tạo*, tức là dựa vào cái đã được kiến tạo để kiến tạo cái khác. Vật được kiến tạo đầu tiên được xem là **vật tạo tác** (artifact). Vật tạo tác là một mặc định.

Theo tiến hoá luận của Darwin, thế hệ sau ưu trội hơn thế hệ trước và quá trình tiến hoá ngầm ẩn trong nó những mốc nhảy vọt. Cơ sở của những nhảy vọt và cả chính sự nhảy vọt đó, hiện tại, với tri thức nhân loại, thì đa phần vẫn chỉ là phỏng đoán. Vậy nên, xét riêng ở lĩnh vực kí hiệu thì vẫn sẽ có điểm “mù”, điểm bất khả tri trong ý thức của con người, đặc biệt là ngôn từ.

Từ cái nhìn triết học, quá trình mặc định kí hiệu thực chất là sự “*chiếm hữu*” từ *hư vô*, tiếp đến (hoặc cùng lúc) là *xác định “nghĩa”* và *định “danh”*. Quá trình này ban đầu bộc lộ cái tôi chủ quan của con người. Không có cái tôi đó thì sẽ chẳng thể có bất cứ mặc định nào. Nhưng sau đó, để xác thực “cái được chiếm hữu” thì cần đến sự hợp thức hoá tri thức và kinh nghiệm từ phía cộng đồng. Lúc này, sự tiếp nhận của cộng đồng đóng vai trò vô cùng quan trọng và nguyên tắc trò chơi luôn được vận dụng để bảo tồn “cái

được chiếm hữu” kia. Đến đây, cái chủ quan cá nhân nhanh chóng biến mất và nhường chỗ cho cái khách quan cộng đồng.

Nietzsche trong *Zarathustra đã nói như thế* (Thus Spoke Zarathustra) đã luận giải bản chất của hiện tồn mang đầy tính chủ quan hiện sinh này: “bởi tôi muốn nó” (thus, I willed it), nên tôi mới, “trở thành tôi” (becoming what one is). Từ lập luận này, ta có thể triển khai tiếp rằng nhờ “cái sự muốn tự chủ của cá nhân” đó mà sự vật mới trở nên là chính chúng trong “khát vọng cá nhân” của ta và cộng đồng. Tư tưởng này ghi nhận sự tự do và ý thức của cá nhân về chính nó trước những ràng buộc nhất định với thế giới xung quanh mà ý thức đó không thể tránh. Theo đó, mọi vật chỉ thực sự là nó khi được con người ý thức. Và chỉ khi có (hay được) ý thức, thì mọi vật riêng lẻ, phân mảnh, rời rạc, vô hồn, mới trở thành chính thể, mới có *văn hoá*, mới mang *nghĩa*. Sự sống cũng là *một nghĩa* trong sự tri nhận của cộng đồng.

Về cơ bản, có hai loại kí hiệu chính trong ngôn ngữ giao tiếp của con người: **kí hiệu ngôn ngữ thường nhật** với những mặc định “nghĩa” thông thường mà ta có thể tra cứu trong từ điển và **kí hiệu ngôn ngữ văn chương**, có thể gọi ngắn gọn là **kí hiệu ngôn từ** với những mặc định kí hiệu đặc thù, mang tính hình tượng, thẩm mỹ, độc đáo và tính tư tưởng. Việc xác định “nghĩa” của loại kí hiệu này vô cùng khó khăn bởi cơ chế tạo “nghĩa” của chúng rất phức tạp, có thể nói tùy thuộc vào sự sáng tạo của nhà văn mà “nghĩa” sẽ được hiện diện theo cách nào đó. Khi Xuân Diệu viết: “Đã nghe rét mướt luồn trong gió” (*Đây mùa thu tới*), thì cái kí hiệu “rét mướt” không còn mang nghĩa của một sự vật trừu tượng nữa mà đã chuyển đổi thành một dạng vật chất tựa sợi chỉ “luồn” qua kim hoặc qua áo quần... Kí hiệu “luồn” (động từ) này được đặt trong sự liên kết với “rét mướt” và “gió” đã khiến cho “sắc thái nghĩa” của chúng trở nên mới lạ, khiến người đọc ngất ngây trước sự khám phá ngôn từ kì diệu của nghệ sĩ.

Mọi kí hiệu giao tiếp ngoài nghệ thuật nói chung, văn chương nói riêng được mặc định là những *kí hiệu phi cảm xúc*, và cho dù có thể chúng mang *tính hình tượng* nhất định thì tính

hình tượng đó chưa phải là “tính hình tượng văn học”, thêm nữa kí hiệu văn chương mang *tính cá nhân độc đáo, tính tư tưởng* và tồn tại theo nguyên tắc của *cái đẹp*. Để có được cảm xúc, hình tượng, tư tưởng và độc đáo,... thì kí hiệu đó phải là sản phẩm của hư cấu, của trí tưởng tượng mà hư cấu thì luôn thuộc về một trường giao tiếp văn hoá nhất định. Chẳng có sự hư cấu có “nghĩa” nào mà lại phi giao tiếp. Có nghĩa, kí hiệu đó luôn được bao bọc trong một khung văn hoá cụ thể. Một khi đã liên quan đến văn hoá thì tất yếu chúng luôn là **liên kí hiệu** (intersignality) tự thân và cả “nguồn phát” (sự sáng tạo) lẫn “đích nhận” (sự tiếp nhận).

Liên kí hiệu về bản chất chính là những *mặc định văn hoá rõ ràng hoặc ngầm ẩn của kí hiệu*. Mỗi kí hiệu tồn tại vừa với tư cách là “cá thể tự nó”, vừa với tư cách là một “tổ hợp ngoài nó” về “nghĩa” cả trong thực tại, quá khứ hay tương lai. Trong hệ thống văn hoá đó, cổ mẫu (archetype) là một dạng siêu liên kí hiệu. Cổ mẫu luôn gắn với mặc định như hình với bóng. **Cái mặc định** (defaultic) chính là “cú hích định vị” cổ mẫu nguyên thủy – cội nguồn của tư duy, tưởng tượng và biểu hiện văn học... Như đã nói, một khi “cái mặc định” được cộng đồng thừa nhận thì lập tức nó biến thành “cái hiện hữu” và được hợp thức hoá “nghĩa” trong giao tiếp.

Trong thơ, “hoàng hôn” là cổ mẫu thời gian được mặc định để chỉ nỗi buồn chia xa, một nỗi sầu thiên cổ, nên khi người nghệ sĩ sử dụng “hoàng hôn” hay người đọc tiếp nhận “hoàng hôn” thì chí ít sẽ có cùng chút tâm trạng “buồn” nào đó. Tương tự, nhằm góp phần mặc định “cái hư vô” (nothingness), nhà văn Mỹ Donald Barthelme sáng tác truyện ngắn có nhan đề *Nothing: A Preliminary Account* (1987), có thể dịch là *Hư vô: một tài khoản sơ bộ*. Trong truyện này, Barthelme đưa ra nhiều bằng chứng (tài khoản) để cho thấy chẳng có hư vô như quan niệm thông thường, nhưng rốt cuộc thì những điều ông nói lại cực kì hư vô. Đây là lối “mặc định cá nhân” của Barthelme về “cách chơi kí hiệu” của trò chơi ngôn ngữ. Nhưng sâu xa, có lẽ nhà văn muốn “mặc định” sự tri nhận của con người bằng cảnh báo rằng càng cố biện giải hay chứng thực cho một cái biểu đạt nào đó thì con người dễ rơi

vào sự không-thể-biểu-đạt. Ngay cái tên nhan đề cũng hàm chứa trong nó một chuỗi những sự không-thể-biểu-đạt của trò chơi kí hiệu ngôn từ. “Nothing” ngoài nghĩa *hư vô*, ta có thể hiểu theo nghĩa đen là *cái không có, vật không có*, nhưng sau dấu hai chấm nhà văn lại dùng cụm từ *Preliminary Account*, có nghĩa *tài khoản (lợi ích, giải thích, ...)* sơ bộ. Như vậy, tuy đặt vấn đề trung ra bằng được cái được xem là *không có*, nhưng trong suốt quá trình diễn giải ngầm là *có* của Barthelme, người đọc mới hiểu ra rằng rốt cuộc *cái không có* vẫn chỉ là *không có*. Vậy ý nghĩa của sự tìm kiếm ở đây là gì? Đương nhiên, nó không nằm ở chỗ *cái không có* mà chính là *quá trình tìm kiếm “cái không có”*.

Đây dường như cũng là triết lí cho sự tồn tại của chúng ta. Đích của bất kì sự sống nào là gì ngoài cái chết? Nhưng sẽ rất phi lí khi nói ta sống là để chết, bởi cái đích sống trong suy nghĩ của bao người không phải là “chết”, tuy chẳng ai có thể thoát khỏi cái kết quái gở đó. Đa phần nhân loại luôn “hướng lên cao”, về phía “cái cao cả”, “cái lí tưởng”... Vậy nên, “sống” luôn được loài người diễn đạt theo lối lạc quan và cao thượng là “cống hiến”, “hi sinh”, “dựng xây”,... nhưng rồi liệu có ai thoát được cái chết? Nên chăng, ắt hẳn ý nghĩa của “sống” chính là “quá trình sống” hay chính là “sống”, bởi sau đó, cái chết – hiện hữu của “hư vô” – hiển nhiên sẽ đến và sẽ chẳng có chút giá trị gì.

Tất cả những điều trên cốt để hướng đến **thuyết mặc định** (defaulticism) như chúng ta đang bàn. Theo đó, *mặc định là những quy ước nguyên thủy miễn bàn*. Đây là luật chơi cố định mà bất kì trò chơi nào cũng cần phải có. Người chơi phải chấp nhận “luật” bất di dịch và ngay từ đầu của nó. Như thế, thoạt tiên, nhân loại đưa ra những mặc định hoàn toàn ngẫu nhiên, tùy tiện và rõ là mọi thứ đều xuất phát từ *hư vô*, từ cõi vô minh của vũ trụ và cả sự vô minh trong những chặng đường tri thức nhất định của con người. Hành trình sống và tri nhận của con người là tìm hiểu, nghiên cứu và dùng ngôn ngữ để “đạt” từ *hư vô* ra những “hiện hữu” (ý của Martin Heidegger). Bằng cách mặc định “nghĩa” và dựng “hình hài” của những kinh nghiệm vừa được khai phóng đó, con người đã biến “cái không”

thành “cái có” để sử dụng làm phương tiện giao tiếp, để nâng tầm đời sống vật chất, tinh thần. Như thế, nhìn nhận một cách khái quát nhất, *mặc định kí hiệu chính là mặc định giao tiếp*.

Từ mặc định kí hiệu, tư duy logic được hình thành. Không có mặc định sẽ chẳng có tư duy. Tư duy nảy sinh trên nền mặc định “*hư vô*” rồi phát triển mãi, đến lúc nào đó lại quay về *hư vô*. Nhưng hành trình đó, điềm đầu cuối, chúng ta sẽ chẳng thể nào biết, bởi kiếp đời của giống người quá ngắn để có thể đong đếm mọi chuyện.

Có lẽ nhận thức được điều này nên trong tâm lí con người luôn nảy sinh sự sợ hãi. Và để giảm thiểu nó, con người cần đến các cổ mẫu như những điềm tựa tinh thần. Ở khía cạnh này, Chúa, Phật,... là những cổ mẫu. Điều này giải thích tại sao khi đọc một tác phẩm văn chương, con người ta như được sống một hoặc nhiều mảng đời khác. Chính hệ thống cổ mẫu đã “chống lưng” cho những khoái cảm thẩm mỹ. Trên nền cổ mẫu, *không khó* (hoặc không muốn nói là *ngay tức khắc*), con người gần như có thể hiểu được điều nhà văn muốn nói và cái bản thân anh ta cần.

Nghiên cứu kí hiệu văn chương thực chất là *đi tìm nghĩa của ngữ pháp văn bản đặc thù* – văn bản nghệ thuật. Nghĩa của ngôn ngữ không chỉ xuất phát từ những quy ước nội tại thông qua cấu trúc quan hệ giữa các thành tố với nhau trong văn bản mà quan trọng không kém, thậm chí có phần ưu trội hơn là các nguyên tắc tạo nghĩa ngoài văn bản, ngoài những kiến tạo nội tại. Đương nhiên, ngay đến cả cấu trúc “nội tại” lẫn “ngoại tại” của văn bản thì cũng đều chịu sự chi phối của một quyền lực bên ngoài. Đây là điển ngôn tư tưởng chính trị của thời đại mà người phát lần kí hiệu và cả người nhận đều lệ thuộc.

Cấu trúc ngữ nghĩa nội tại là phạm vi gần như là độc quyền của ngôn ngữ học và nó đã được nhiều nhà ngôn ngữ học khai thác hiệu quả. Nghĩa ngoại tại của ngôn ngữ liên quan đến triết học, tâm lí học và văn hoá nói chung; cũng cần kể đến *linh giác ngôn ngữ* như Immanuel Kant từng đề cập. Theo quan niệm này, con người khi sinh ra đã được thừa hưởng một năng lực ngôn ngữ thần bí mà chưa cần học cũng đã có được khả năng tri nhận kí hiệu nhất định.

Đối với kí hiệu văn chương thì sự mặc định phức tạp hơn nhiều. Ta biết ngôn ngữ nghệ thuật được khởi phát từ sự hư cấu với đặc điểm là mang tính ẩn dụ, biểu trưng và chất chứa nhiều khả năng liên tưởng, hướng tới những tư tưởng nhất định. Vậy nên, không thể và không bao giờ con người lại nắm bắt hết “nghĩa” cũng như các “loại” ngôn ngữ nghệ thuật, cả về phía người sáng tạo lẫn người tiếp nhận. Trong trường hợp này, sự mặc định có lẽ được diễn ra liên tục và chủ yếu phụ thuộc vào năng lực cá nhân giữa “kênh phát” và “kênh nhận”. Những mặc định như thế sẽ tạo nên cái gọi là “sáng tạo nghệ thuật” được đề xuất giữa nghệ sĩ về “cái mới” hay sự “lạ hoá” kí hiệu văn chương mà người tiếp nhận có khả năng “đọc” và hiểu “nghĩa” của “cái mới”. Chẳng hạn như kịch phi lí của Samuel Beckett, khi mới được đưa lên sân khấu trình diễn, vì nó là một “cái mới” nên ban đầu khán giả chẳng thể hiểu điều vở kịch muốn nói (như thế ở đây chưa có mặc định “nghĩa”, mặc định “hợp thức hoá”,... trong giao tiếp). Phải về sau, các nhà nghiên cứu cho biết loại kịch này “hay” như thế nào, vì sao lại “hay”, và “cách hiểu” ngôn từ kịch như thế nào và cần hiểu như thế mới là người thông tuệ... thì khán giả dần biết được “lối vào” giá trị của nó. Cho đến nay, kịch phi lí đã “khai sinh” một dạng kí hiệu ngôn từ mới, một thể hệ khán giả mới, những người chấp nhận sự mặc định “diễn ngôn phi lí” để có thể tiệm cận được tính thẩm mỹ và giá trị tư tưởng trác tuyệt theo cách phi lí đó.

Ở Việt Nam cũng có hiện tượng tương tự. Đây là phong trào thơ Mới. Cần nhớ là trước đó, người Việt đã quen với mặc định thơ rằng, thơ hay cần phải có niêm luật. Theo đó, những thể thơ được “trói chặt” bởi “luật” bao nhiêu thì càng có giá trị bấy nhiêu. Đương nhiên, ta không thể phủ nhận những thành tựu độc đáo của thơ mặc định “luật” dẫn rằng sự cực đoan văn hoá suốt

ngàn năm đó không khó để nhận thấy. Vậy nên, thể thơ “tự do” lúc đó là không thể được chấp nhận đối với tuyệt đại tri thức vốn là Nho học. Nhưng, một khi “mặc định thơ Mới” được thiết lập trong giao tiếp, khi những “tiêu chí thẩm mỹ” được “hợp thức hoá”, thì “cái mới” đó được ghi nhận và giới có học thôi công kích mà chuyên sang hưởng ứng và ngợi ca.

Các “mã” văn chương đều được hình thành từ nhiều “nền tảng” và theo những “luật” nhất định. Bản thân các “nền tảng” và “luật” đó cũng có tính chất chung và phổ quát đối với một cộng đồng văn hoá nào đó. Không có “sự phổ quát” nhất định này thì không thể nào các “mã” đó được “giải mã”. Như thế ngay từ khi đặt bút viết, nhà văn đã được “nhúng” trong các “mã văn hoá” cụ thể và nhiệm vụ của hấn ta là sáng tạo trên nền các “mã kí hiệu” hầu như đã được định hình từ trước. Do vậy, tác phẩm văn chương là một hệ thống kí hiệu được “mã hoá” theo quy luật thẩm mỹ và hệ thống kí hiệu đó luôn ở trong trạng thái “liên kí hiệu”, sẵn sàng giao tiếp và tương tác với người đọc để được “giải mã”, giải phóng “nghĩa”, để con người đến gần và hiểu nhau hơn.

Như thế, xã hội hầu như được khởi sinh từ mặc định kí hiệu giao tiếp. Không có mặc định giao tiếp ắt hẳn con người không thể trở thành người. Nhờ giao tiếp, con người mới có thể phát triển năng lực tư duy và cảm xúc. Càng nhiều mặc định giao tiếp, con người càng tiến xa hơn vào địa hạt hư vô, nơi không ngừng thách thức những nỗ lực khai phá và trải nghiệm của quyền năng trí tuệ. Những mặc định kí hiệu giao tiếp nối tiếp nhau ra đời, tự chúng có thể hình thành nên một lịch sử về sự phát triển của nhân loại. Chúng tôi hi vọng lí thuyết mặc định này sẽ được hợp thức hoá để ghi nhận những nỗ lực của cá nhân trên hành trình đầy lùi thêm nữa hư vô và khẳng định tri thức chung của loài người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chris Baldick, *The Concise Oxford Dictionary of Literary Terms*, Oxford University Press, New York, 2001, p.43.
- [2] Donald Barthelme, *Sixty Stories*, Putnam, 1981.
- [3] Friedrich Nietzsche, *Thus Spoke Zarathustra*, (translator: Adrian del Caro), Cambridge University Press, Cambridge, 2006.